

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 60

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023 từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 1 năm 2023
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch Thành viên	miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023 miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Ngô Văn Thụ Bà Đặng Thị Huế Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên Thành viên Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Ngô Văn Thụ, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc:



The stamp is circular with a red border. The text inside the border reads 'CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES' at the top and 'MSDN: 200454372' at the bottom. In the center, there is a logo consisting of a stylized 'A' and 'I' inside a square, with 'AN TIEN INDUSTRIES' written below it. A blue ink signature is written across the stamp.

Ngô Văn Thụy
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12122747/66917312- HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội




Trinh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1


Ngô Thị Phương Nhung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3069-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.337.462.287.471	1.820.634.684.388
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	199.066.409.626	183.410.292.849
111	1. Tiền		148.736.594.458	80.410.292.849
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.329.815.168	103.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	156.656.000.000	9.656.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		156.656.000.000	9.656.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		693.303.662.405	878.085.396.862
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	447.356.943.922	593.836.178.355
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	108.951.555.232	181.006.651.076
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	110.428.022.000	83.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	39.532.814.277	32.198.396.194
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 8	(12.965.673.026)	(12.555.828.763)
140	IV. Hàng tồn kho	9	190.729.240.273	593.195.521.771
141	1. Hàng tồn kho		191.790.622.004	650.930.317.980
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.061.381.731)	(57.734.796.209)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		97.706.975.167	156.287.472.906
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.211.443.303	3.823.770.635
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	91.576.235.101	148.963.910.830
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.919.296.763	3.499.791.441



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		555.259.840.033	567.139.037.063
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.178.061.365	1.171.157.559
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.178.061.365	1.171.157.559
220	II. Tài sản cố định		249.492.063.591	290.261.386.342
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	236.308.829.433	276.432.842.797
222	Nguyên giá		528.074.805.208	524.903.543.378
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(291.765.975.775)	(248.470.700.581)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.183.234.158	13.828.543.545
228	Nguyên giá		18.067.894.836	18.067.894.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.884.660.678)	(4.239.351.291)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		21.339.342.303	72.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	21.339.342.303	72.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		263.032.508.555	252.228.894.250
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	263.032.508.555	222.228.894.250
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		20.217.864.219	23.405.598.912
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	19.994.685.750	23.287.346.913
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	223.178.469	118.251.999
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.892.722.127.504	2.387.773.721.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		929.304.399.130	1.503.844.598.841
310	I. Nợ ngắn hạn		929.049.399.130	1.476.561.598.841
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	255.394.263.010	699.610.412.540
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	41.659.015.879	68.722.835.952
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.017.186.395	2.722.430.607
314	4. Phải trả người lao động		6.391.572.444	5.596.398.827
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.149.046.384	860.804.786
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	17.494.254.572	24.127.355.899
320	7. Vay ngắn hạn	20	596.225.369.277	666.379.738.651
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	1.718.691.169	8.541.621.579
330	II. Nợ dài hạn		255.000.000	27.283.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		255.000.000	255.000.000
338	2. Vay dài hạn	20	-	27.028.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	963.417.728.374	883.929.122.610
410	I. Vốn chủ sở hữu		963.417.728.374	883.929.122.610
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		736.630.160.000	736.630.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		736.630.160.000	736.630.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.942.220.000	5.942.220.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(195.156.444)	(952.764.679)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.568.347.223	12.568.347.223
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		110.770.343.195	42.718.039.259
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		41.450.839.259	155.518.213.581
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ năm nay)		69.319.503.936	(112.800.174.322)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		96.136.887.858	85.458.194.265
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.892.722.127.504	2.387.773.721.451


Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng


Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	7.886.782.247.231	10.676.021.975.340
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(5.185.814.509)	(10.592.816.902)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	7.881.596.432.722	10.665.429.158.438
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(7.462.338.061.034)	(10.432.358.357.601)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		419.258.371.688	233.070.800.837
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	53.000.351.976	68.923.713.462
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành khoản vay)</i>	25	(55.006.082.764) (41.657.681.477)	(79.508.645.857) (49.279.986.602)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		1.503.614.305	(3.900.625.600)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(260.597.492.545)	(273.237.567.989)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(80.793.530.196)	(79.770.913.797)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		77.365.232.464	(134.423.238.944)
31	12. Thu nhập khác	27	7.975.873.648	2.197.157.021
32	13. Chi phí khác	27	(1.990.000.260)	(5.302.912.407)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	27	5.985.873.388	(3.105.755.386)
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		83.351.105.852	(137.528.994.330)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(3.345.034.793)	(4.947.157.174)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.3	104.926.470	(116.461.028)
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		80.110.997.529	(142.592.612.532)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
61	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ		69.319.503.936	(50.772.768.956)
62	20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		10.791.493.593	(91.819.843.576)
70	21. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	31	941	(832)
71	22. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	31	941	(832)

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		83.351.105.852	(137.528.994.330)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả tiền một lần		44.924.285.880	45.976.720.412
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(53.835.607.015)	60.690.505.992
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(913.805.246)	353.502.772
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.737.660.911)	(12.791.978.262)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành khoản vay)		42.809.681.477	50.431.986.602
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		85.598.000.037	7.131.743.186
09	Giảm các khoản phải thu		286.705.725.160	226.754.747.458
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		459.139.695.976	(313.558.713.242)
11	Giảm các khoản phải trả		(473.609.712.402)	(18.428.986.112)
12	Giảm chi phí trả trước		3.687.262.391	2.990.729.236
14	Tiền lãi vay đã trả		(41.218.851.148)	(48.962.262.024)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.164.061.393)	(12.677.250.338)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.102.930.410)	(10.206.841.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động kinh doanh		309.035.128.211	(166.956.833.835)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(22.868.575.586)	(6.201.398.236)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		582.454.545	1.253.828.007
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(437.428.022.000)	(316.600.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		293.600.000.000	331.350.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(51.000.000.000)	(208.694.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		1.700.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.012.490.053	18.436.489.239
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(196.401.652.988)	(180.455.080.990)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	475.405.480.000
33	Tiền thu từ đi vay		2.391.597.573.161	2.869.446.569.017
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.489.670.256.040)	(2.919.705.612.195)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(100.000.000)	(152.250.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(98.172.682.879)	424.994.186.822
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.460.792.344	77.582.271.997
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		183.410.292.849	101.218.412.723
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		437.716.198	(56.700.773)
	Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ USD sang VND		757.608.235	4.666.308.902
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	199.066.409.626	183.410.292.849

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 467 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 454 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	51%	51%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, TT. Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty và các công ty con nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
 CHỖ CHỮ KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài:

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc chế biến đá và các sản phẩm từ đá; kinh doanh hạt nhựa và cung cấp dịch vụ vận chuyển. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con dựa theo đối tượng khách hàng ở nước ngoài hay trong nước.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	237.895.200	855.335.371
Tiền gửi ngân hàng	148.498.699.258	79.552.815.028
Các khoản tương đương tiền (*)	50.329.815.168	103.000.000.000
Tiền đang chuyển	-	2.142.450
TỔNG CỘNG	199.066.409.626	183.410.292.849

(*) Đây là khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn dưới 1 tháng và hưởng lãi suất 2,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,8% đến 6%).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	156.656.000.000	156.656.000.000	-	9.656.000.000	9.656.000.000	-
TỔNG CỘNG	156.656.000.000	156.656.000.000	-	9.656.000.000	9.656.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 11 tháng hưởng lãi suất 5%/năm đến 9,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,9%/năm).

Một hợp đồng tiền gửi có giá trị khoảng 9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu khách hàng khác	412.560.762.700	532.358.023.951
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	34.796.181.222	61.478.154.404
TỔNG CỘNG	447.356.943.922	593.836.178.355
Trong đó:		
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(12.532.682.338)	(12.122.838.075)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước nhà cung cấp khác	89.343.037.586	135.578.746.594
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	19.608.517.646	45.427.904.482
TỔNG CỘNG	108.951.555.232	181.006.651.076

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Ushima Việt Nam	-	35.300.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	7.000.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	103.428.022.000	48.300.000.000
TỔNG CỘNG	110.428.022.000	83.600.000.000

Bao gồm các khoản cho vay bằng VND có thời hạn từ 3 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6%/năm đến 8,5%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 6,5%/năm đến 9,4%/năm cho các khoản vay bằng VND).

Chi tiết các khoản cho vay được trình bày như sau:

Bên vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	7.000.000.000	6,5%	Đáo hạn vào ngày 4 tháng 1 năm 2024	Tin chấp
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	103.428.022.000	6,5 – 8,5%	Đáo hạn từ tháng 2 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024	Tin chấp
TỔNG CỘNG	110.428.022.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Tạm ứng	11.694.821.158	-	14.583.042.563	-
Đặt cọc, ký quỹ	2.104.264.580	-	4.210.400.069	-
Lãi dự thu	14.925.676.067	-	4.548.977.801	-
Phải thu khác	10.808.052.472	(432.990.688)	8.855.975.761	(432.990.688)
TỔNG CỘNG	39.532.814.277	(432.990.688)	32.198.396.194	(432.990.688)
Dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	1.178.061.365	-	1.171.157.559	-
TỔNG CỘNG	1.178.061.365	-	1.171.157.559	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	16.821.696.213	-	14.485.169.845	-
<i>Phải thu đối tượng khác</i>	23.889.179.429	-	18.884.383.908	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	42.138.020.173	-	1.258.271.385	-
Nguyên vật liệu	27.324.462.028	-	47.589.151.801	-
Công cụ, dụng cụ	4.712.940.450	-	4.808.668.643	-
Thành phẩm	12.084.329.293	(352.690.563)	9.633.740.657	(599.958.753)
Hàng hoá	98.400.917.234	(708.691.168)	580.742.489.992	(57.134.837.456)
Hàng gửi đi bán	7.129.952.826	-	6.897.995.502	-
TỔNG CỘNG	191.790.622.004	(1.061.381.731)	650.930.317.980	(57.734.796.209)

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	57.734.796.209	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.061.381.731	57.734.796.209
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(57.734.796.209)	-
Số cuối năm	<u>1.061.381.731</u>	<u>57.734.796.209</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	170.454.248.789	211.172.052.642	132.347.746.128	6.704.911.273	4.224.584.546	524.903.543.378
- Mua trong năm	-	1.130.500.000	3.480.696.919	63.636.364	-	4.674.833.283
- Thanh lý	-	-	(1.503.571.453)	-	-	(1.503.571.453)
Số cuối năm	170.454.248.789	212.302.552.642	134.324.871.594	6.768.547.637	4.224.584.546	528.074.805.208
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	2.456.684.990	23.460.438.186	5.942.243.487	1.327.059.000	264.854.546	33.451.280.209
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	47.125.460.273	116.531.669.084	79.200.029.001	4.138.214.873	1.475.327.350	248.470.700.581
- Khấu hao trong năm	7.336.006.027	21.515.780.212	14.093.984.844	782.170.246	333.309.060	44.061.250.389
- Thanh lý	-	-	(765.975.195)	-	-	(765.975.195)
Số cuối năm	54.461.466.300	138.047.449.296	92.528.038.650	4.920.385.119	1.808.636.410	291.765.975.775
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	123.328.788.516	94.640.383.558	53.147.717.127	2.566.696.400	2.749.257.196	276.432.842.797
Số cuối năm	115.992.782.489	74.255.103.346	41.796.832.944	1.848.162.518	2.415.948.136	236.308.829.433

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 182,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	15.926.986.836	2.140.908.000	18.067.894.836
Số cuối năm	15.926.986.836	2.140.908.000	18.067.894.836
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	108.250.000	108.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	3.660.600.329	578.750.962	4.239.351.291
- Hao mòn trong năm	325.040.544	320.268.843	645.309.387
Số cuối năm	3.985.640.873	899.019.805	4.884.660.678
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	12.266.386.507	1.562.157.038	13.828.543.545
Số cuối năm	11.941.345.963	1.241.888.195	13.183.234.158

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 11,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua sắm máy móc, thiết bị	21.339.342.303	72.000.000
TỔNG CỘNG	21.339.342.303	72.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày 29 tháng 6 năm 2023, Công ty An Tiến đã hoàn tất nhận chuyển nhượng cổ phần với giá phí 36 tỷ VND, tương ứng với 6,76% tỷ lệ sở hữu trong Công ty cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (“Công ty PBAT”) từ các công ty trong nước.

Tại ngày 6 tháng 4 năm 2023, Công ty An Tiến nhận chuyển nhượng cổ phần với giá phí 15 tỷ VND của Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát (“Công ty APS”) từ các cá nhân trong nước.

Tại ngày 7 tháng 11 năm 2023, Công ty An Tín, công ty con của Công ty, đã chuyển nhượng cổ phần với giá trị 11,7 tỷ VND, tương ứng với 7,8% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát (“Công ty APS”) cho các công ty trong nước.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết này như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề
Công ty Sunrise	24,48%	48%	Lô CN11+CN12, cụm CN An Đồng, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty An Đông	33,46%	33,8%	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	Kinh doanh xăng, dầu
Công ty PBAT	33,85%	33,85%	Lô CN5-04, KCN Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Quản lý, vận hành dự án nhà máy sản xuất chất dẻo phân hủy sinh học
Công ty APS	49,01%	49,33%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	Dịch vụ ăn uống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	Công ty An Đông	Công ty Sunrise	Công ty PBAT	Công ty APS	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:					
Số đầu năm	6.600.000.000	24.000.000.000	150.194.000.000	41.100.000.000	221.894.000.000
- Tăng giá trị đầu tư	-	-	36.000.000.000	15.000.000.000	51.000.000.000
- Giảm giá trị đầu tư	-	-	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Số cuối năm	6.600.000.000	24.000.000.000	186.194.000.000	44.400.000.000	261.194.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận kể từ thời điểm mua:					
Số đầu năm	-	323.098.833	11.795.417	-	334.894.250
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	-	4.155.091.154	(4.937.109.657)	2.285.632.808	1.503.614.305
Số cuối năm	-	4.478.189.987	(4.925.314.240)	2.285.632.808	1.838.508.555
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	6.600.000.000	24.323.098.833	150.205.795.417	41.100.000.000	222.228.894.250
Số cuối năm	6.600.000.000	28.478.189.987	181.268.685.760	46.685.632.808	263.032.508.555

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	670.430.576	1.895.103.893
Phí bảo hiểm và phí khác	772.988.342	641.491.876
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	1.768.024.385	1.287.174.866
TỔNG CỘNG	3.211.443.303	3.823.770.635
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.026.789.253	10.265.752.722
Tiền thuê đất trả trước (*)	7.057.954.752	7.275.680.856
Chi phí sửa chữa lớn, bảo dưỡng	2.134.302.537	3.669.585.767
Các khoản trả trước dài hạn khác	2.775.639.208	2.076.327.568
TỔNG CỘNG	19.994.685.750	23.287.346.913

(*) Quyền sử dụng đất được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	233.512.373.670	233.512.373.670	293.128.000.605	293.128.000.605
Phải trả ngắn hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	21.881.889.340	21.881.889.340	406.482.411.935	406.482.411.935
TỔNG CỘNG	255.394.263.010	255.394.263.010	699.610.412.540	699.610.412.540

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Viriyakit Plastic Industry	8.053.968.414	-
Công ty TNHH JY Plasteel Vina	4.209.235.200	-
Các đối tượng khác	29.395.812.265	68.722.835.952
TỔNG CỘNG	41.659.015.879	68.722.835.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã thu/cán trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	148.963.910.830	52.543.224.271	(109.930.900.000)	91.576.235.101
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.499.791.441	-	(580.494.678)	2.919.296.763
TỔNG CỘNG	152.463.702.271	52.543.224.271	(110.511.394.678)	94.495.531.864
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	395.561.569	131.706.468.182	(131.975.916.010)	126.113.741
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.050.177.437	2.764.540.115	(3.164.061.393)	1.650.656.159
Thuế thu nhập cá nhân	276.691.601	1.531.408.435	(1.567.683.541)	240.416.495
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.216.408.082	(5.216.408.082)	-
Các loại thuế, phí khác	-	797.661.272	(797.661.272)	-
TỔNG CỘNG	2.722.430.607	142.016.486.086	(142.721.730.298)	2.017.186.395

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	1.299.635.115	860.804.786
Chi phí tiền điện	1.233.138.088	-
Trích trước lương tháng 13	5.507.388.451	-
Chi phí phải trả khác	108.884.730	-
TỔNG CỘNG	8.149.046.384	860.804.786

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn	250.560.199	309.770.680
Phải trả liên quan tới các khoản LC (*)	12.833.754.060	18.282.806.775
Phải trả khác	4.409.940.313	5.492.959.175
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	41.819.269
TỔNG CỘNG	17.494.254.572	24.127.355.899

(*) Đây là các khoản thư tín dụng được mở tại một ngân hàng thương mại có thời hạn thanh toán muộn nhất vào ngày 22 tháng 1 năm 2024 với mức phí 4,6%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 5,5%/năm đến 5,8%/năm).

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng								
(Thuyết minh số 20.1)	607.179.738.651	607.179.738.651	2.391.597.573.161	(2.459.220.256.040)	(261.686.495)	539.295.369.277	539.295.369.277	
Vay dài hạn								
tới hạn trả								
(Thuyết minh số 20.2)	59.200.000.000	59.200.000.000	28.180.000.000	(30.450.000.000)	-	56.930.000.000	56.930.000.000	
TỔNG CỘNG	666.379.738.651	666.379.738.651	2.419.777.573.161	(2.489.670.256.040)	(261.686.495)	596.225.369.277	596.225.369.277	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng								
(Thuyết minh số 20.2)	27.028.000.000	27.028.000.000	1.152.000.000	(28.180.000.000)	-	-	-	
TỔNG CỘNG	27.028.000.000	27.028.000.000	1.152.000.000	(28.180.000.000)	-	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Các khoản vay	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	440.698.943.798	VND	-	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 24 tháng 6 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	98.596.425.479	USD	4.043.199	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 7 tháng 8 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.

TỔNG CỘNG

539.295.369.277

4.043.199

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo (*) 539.295.369.277

4.043.199

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBD ký ngày 24 tháng 4 năm 2017 và Hợp đồng bảo lãnh số ICBC.BL.2019.134 ngày 2 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐTC ký ngày 18 tháng 12 năm 2018;
- ▶ Máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015;
- ▶ 4.300.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings thuộc sở hữu của cá nhân ông Phạm Hoàng Việt – Lãnh đạo chủ chốt của công ty con;
- ▶ Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh;
- ▶ Quyền sử dụng đất kho Long An tại Khu Công nghiệp Xuyên Á, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- ▶ 1.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings;
- ▶ Tài sản đảm bảo là xe đầu kéo của Công ty Cổ phần Liên vận An Tín với tổng giá trị 28,1 tỷ;
- ▶ Tài sản đảm bảo là phương tiện giao thông của Công ty Cổ phần Liên vận An Tín và quyền đòi nợ luán chuyển thuộc sở hữu của Khách hàng theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số 52123.19.270.5893472.BD ngày 29/10/2019;
- ▶ Tài sản đảm bảo là đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát; và
- ▶ 1.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần nhựa Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết vay ngân hàng dài hạn bằng VND được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm	Tài sản đảm bảo
Các khoản vay ngân hàng VND	56.930.000.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào ngày 30 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng + biên độ 1,4%/năm.	Đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số VN121006318/HĐTC ký ngày 25 tháng 6 năm 2021.

TỔNG CỘNG

56.930.000.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 56.930.000.000

Vay dài hạn -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	8.541.621.579	3.398.550.845
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	1.280.000.000	15.349.912.733
Sử dụng trong năm	<u>(8.102.930.410)</u>	<u>(10.206.841.999)</u>
Số cuối năm	<u>1.718.691.169</u>	<u>8.541.621.579</u>



Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	368.315.080.000	6.063.820.000	(5.619.073.581)	1.564.926.542	12.568.347.223	169.374.955.143	97.111.803.646	649.379.858.973	
- Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	(50.772.768.956)	(91.819.843.576)	(142.592.612.532)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(13.524.294.887)	(1.825.617.846)	(15.349.912.733)	
- Thay đổi do tăng/(giảm) tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)	
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo công ty con	-	-	-	-	-	(62.027.405.366)	(24.972.594.634)	(87.000.000.000)	
- Tăng vốn điều lệ	368.315.080.000	(121.600.000)	4.666.308.902	-	-	-	-	4.666.308.902	
- Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	368.193.480.000	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(332.446.675)	(147.553.325)	(480.000.000)	
Số cuối năm	736.630.160.000	5.942.220.000	(952.764.679)	1.564.926.542	12.568.347.223	42.718.039.259	85.458.194.265	883.929.122.610	
Năm nay									
Số đầu năm	736.630.160.000	5.942.220.000	(952.764.679)	1.564.926.542	12.568.347.223	42.718.039.259	85.458.194.265	883.929.122.610	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	69.319.503.936	10.791.493.593	80.110.997.529	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(1.267.200.000)	(12.800.000)	(1.280.000.000)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)	
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo công ty con	-	-	757.608.235	-	-	-	-	757.608.235	
Số cuối năm	736.630.160.000	5.942.220.000	(195.156.444)	1.564.926.542	12.568.347.223	110.770.343.195	96.136.887.858	963.417.728.374	

(*) Trong kỳ, Công ty con đã thực hiện trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 200301/2023/NQ-ĐHĐ của Công ty con ngày 20 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	736.630.160.000	368.315.080.000
Tăng vốn trong năm	-	368.315.080.000
Số cuối năm	<u>736.630.160.000</u>	<u>736.630.160.000</u>
Cổ tức đã công bố	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.886.782.247.231	10.676.021.975.340
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	6.880.134.664.497	9.395.307.108.347
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	774.261.483.613	725.101.352.447
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	232.386.099.121	555.613.514.546
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.185.814.509)	(10.592.816.902)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	(522.155.093)
<i>Giảm giá bán hàng</i>	(3.779.106.936)	(1.084.867.413)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(1.406.707.573)	(8.985.794.396)
Doanh thu thuần	7.881.596.432.722	10.665.429.158.438
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	7.332.712.391.209	9.272.780.067.751
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	548.884.041.513	1.392.649.090.687

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.389.188.319	16.789.915.302
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.611.163.657	52.133.798.160
TỔNG CỘNG	53.000.351.976	68.923.713.462

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	6.715.657.723.869	9.338.043.014.850
Giá vốn bán thành phẩm	589.217.744.147	505.772.216.712
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	214.136.007.496	530.808.329.830
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng hàng tồn kho	(56.673.414.478)	57.734.796.209
TỔNG CỘNG	7.462.338.061.034	10.432.358.357.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	41.657.681.477	49.279.986.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.238.067.955	28.093.325.920
Chi phí tài chính khác	2.110.333.332	2.135.333.335
TỔNG CỘNG	<u>55.006.082.764</u>	<u>79.508.645.857</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	14.032.550.605	13.896.908.210
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.536.085.054	3.657.980.103
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.135.853.971	246.835.693.434
- Chi phí bán hàng khác	16.893.002.915	8.846.986.242
TỔNG CỘNG	<u>260.597.492.545</u>	<u>273.237.567.989</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	27.201.227.067	23.698.406.103
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.632.556.987	2.708.806.007
- Thuế phí, lệ phí	22.415.990.295	30.003.250.674
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.199.075.962	9.550.789.225
- Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp (*)	580.000.000	630.000.000
- Chi phí quản lý khác	14.764.679.885	13.179.661.788
TỔNG CỘNG	<u>80.793.530.196</u>	<u>79.770.913.797</u>

(*) Bao gồm phí kiểm toán riêng và hợp nhất của Công ty mà Công ty EY thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính.

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Các khoản khác	7.975.873.648	2.197.157.021
	<u>7.975.873.648</u>	<u>2.197.157.021</u>
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản	155.141.713	97.311.440
Các khoản khác	1.834.858.547	5.205.600.967
	<u>1.990.000.260</u>	<u>5.302.912.407</u>
LÃI/(LỖ) KHÁC THUẦN	<u>5.985.873.388</u>	<u>(3.105.755.386)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	515.679.642.003	456.945.508.846
Chi phí nhân công	95.306.078.615	80.597.370.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định và tiền thuê đất trả tiền một lần	44.924.285.880	45.976.720.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	442.118.093.061	770.400.785.061
Chi phí khác	46.951.916.486	41.907.951.178
TỔNG CỘNG	<u>1.144.980.016.045</u>	<u>1.395.828.336.295</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp dưới đây:

Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với Công ty trong năm 2023 là 10% cho thu nhập từ dự án này.

Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD là 17% theo luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.701.090.296	4.829.724.343
Chi phí thuế TNDN trích (thừa)/thiếu năm trước (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(356.055.503) (104.926.470)	117.432.831 116.461.028
TỔNG CỘNG	<u>3.240.108.323</u>	<u>5.063.618.202</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	83.351.105.852	(137.528.994.330)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	12.349.583.628	(31.221.776.682)
Thuế TNDN theo thuế suất 17%	2.255.767.864	1.163.924.994
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	833.396.499	1.173.327.146
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	1.067.085.806	4.831.079.589
Các chi phí không được khấu trừ thuế khác	732.824.767	1.434.184.083
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(958.467.373)	855.274.870
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu năm trước	(356.055.503)	117.432.831
Các khoản điều chỉnh khác	636.448.260	234.192.621
Điều chỉnh hợp nhất	1.504.646.061	(14.231.659.789)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(985.825.191)	(297.846.125)
Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	-	41.005.484.664
Lỗ năm trước chuyển sang	(13.839.296.495)	-
Chi phí thuế TNDN	3.240.108.323	5.063.618.202

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	Đơn vị tính: VND			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận cho lợi nhuận chưa thực hiện	223.178.469	118.251.999	104.926.470	(116.461.028)
	223.178.469	118.251.999		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			104.926.470	(116.461.028)

29.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 125.569.392.542 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 198.598.214.812 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2023	Không được chuyển lỗ	Đơn vị tính: VND
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2023
2022	2027	198.598.214.812	(73.028.822.270)	-	125.569.392.542
TỔNG CỘNG		198.598.214.812	(73.028.822.270)	-	125.569.392.542

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại (“chi phí lãi vay chưa được trừ”) sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh đã chuyển sang (*)	Đơn vị tính: VND		
			Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2023	Chi phí lãi vay không còn được chuyển sang năm sau	Chi phí lãi vay chưa được trừ chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2023
2022	2027	24.155.397.946	-	-	24.155.397.946
2023	2028	5.335.429.031	-	-	5.335.429.031
TỔNG CỘNG		29.490.826.977	-	-	29.490.826.977

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 29.490.826.977 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 24.155.397.946 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty An Phát International, INC.	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch HĐQT – Miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023
	Thành viên HĐQT – Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT – Bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023
	Thành viên HĐQT – Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 1 năm 2023
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên HĐQT – Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Nhân	Kế toán trưởng
Ông Dương Huy Bình	Người phụ trách quản trị Công ty
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt công ty con
Bà Đào Thị Bích	Lãnh đạo chủ chốt công ty con
Bà Nguyễn Hồng Thảo	Lãnh đạo chủ chốt công ty con
Bà Hà Thị Nhung	Lãnh đạo chủ chốt công ty con

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	440.854.785.176	1.258.442.498.696
		Doanh thu bán hàng	354.568.012.167	952.653.719.525
		Trả lại hàng đã mua	-	26.950.000
		Hàng bán bị trả lại	-	955.305.000
		Tiền thu từ góp vốn	-	293.249.790.000
		Chi phí lãi vay	-	7.584.402.923
		Thanh toán tiền hàng	911.222.033.639	1.432.635.067.401
		Thu tiền hàng	386.717.232.783	963.979.001.461
		Thu nhập khác	2.251.489.980	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay	255.200.000.000	24.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	265.200.000.000	-
		Lãi cho vay	8.668.193.151	263.315.069
		Chi phí khác	-	150.564.165
		Mua hàng hóa và dịch vụ	10.614.723.615	92.275.787.227
		Doanh thu bán hàng và dịch vụ	11.360.000	93.764.957
		Thanh toán tiền hàng	12.458.000.000	133.046.650.630
		Thu tiền hàng	21.200.800	92.972.093
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	27.736.188.000	39.091.665.600
		Lãi cho vay	-	219.178.082
		Thu hồi gốc vay	-	30.000.000.000
		Mua hàng hóa	354.535.303	115.454.546
		Thanh toán tiền hàng	384.548.847	150.145.455
		Thu tiền hàng	31.349.944.960	41.267.570.725
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	64.000.000.000	-
		Lãi cho vay	2.121.972.605	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	20.000.000.000	20.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	20.000.000.000	20.000.000.000
		Lãi cho vay	19.726.027	739.383.563
		Doanh thu bán hàng	7.023.891.771	10.916.086.655
		Chi phí khác	-	41.819.269
		Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	461.976.155
		Thu tiền hàng	7.345.997.471	11.838.276.346
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	252.157.000	800.511.000
		Cho vay	-	50.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	50.000.000.000
		Doanh thu hoạt động tài chính	-	87.561.644
		Thu tiền hàng	373.984.660	886.039.710
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	8.255.060.667	9.502.804.545
		Doanh thu bán hàng	2.308.178.380	1.596.821.158
		Cổ tức được chia	-	3.360.000.000
		Thu hồi gốc vay	1.300.000.000	24.700.000.000
		Cho vay	-	26.000.000.000
		Lãi cho vay	2.724.658	402.831.506
		Thanh toán tiền hàng	8.344.186.251	11.067.197.500
		Thu tiền hàng	3.017.428.539	969.596.760
Công ty An Phát International, INC.	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	48.797.266.969	163.530.765.557
		Mua hàng hóa	18.295.464.655	22.372.988.412
		Thu nhập khác	354.879.370	-
		Thanh toán tiền hàng	52.241.686.347	44.055.114.596
		Thu tiền hàng	58.180.501.276	215.953.745.130
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	15.061.666.775	27.504.961.120
		Mua hàng hóa và dịch vụ	196.000.000	-
		Thanh toán tiền hàng	211.680.000	487.641.600
		Thu tiền hàng	15.267.605.555	30.668.239.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	22.409.707.560	71.961.473.307
		Mua hàng hóa	11.427.707.010	1.231.286.178
		Cho vay	25.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	25.000.000.000	-
		Lãi cho vay	24.986.301	-
		Thanh toán tiền hàng	12.570.651.392	861.505.967
		Thu tiền hàng	30.187.979.344	80.097.973.421
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	1.868.479.310	1.979.980.410
		Mua hàng hóa	1.744.476.640	118.875.435
		Cho vay	3.428.022.000	-
		Lãi cho vay	100.571.406	-
		Thanh toán tiền hàng	856.705.386	121.722.676
		Thu tiền hàng	1.711.890.168	1.488.152.495
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	49.945.372.391	113.876.533.207
		Mua hàng hóa	24.725.042.446	10.449.017.025
		Cho vay	22.000.000.000	133.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	133.000.000.000
		Lãi cho vay	166.356.164	133.561.644
		Thanh toán tiền hàng	28.245.817.225	10.010.856.060
Thu tiền hàng	77.663.826.565	162.229.709.731		
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	681.555.420	6.847.748.702
		Mua hàng hóa	48.373.210.720	417.985.878
		Cho vay	-	17.800.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	17.800.000.000
		Lãi cho vay	-	132.139.726
		Thanh toán tiền hàng	170.732.770.317	18.635.524.016
Thu tiền hàng	1.000.572.500	34.098.504.143		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	400.000.000	23.000.000.000
		Lãi cho vay	216.187.398	447.967.127
		Thu hồi gốc vay	23.400.000.000	-
		Doanh thu bán hàng	1.080.682	-
		Thu tiền hàng	1.188.750	-
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	18.209.808.689	1.795.059.489
		Thu tiền hàng	14.666.763.217	187.787.958
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	522.522.556	93.496.000
		Doanh thu bán hàng	7.636.399	-
		Thu hồi gốc vay	-	39.000.000.000
		Lãi cho vay	-	858.356
		Thanh toán tiền hàng	555.164.740	90.050.400
Công ty TNHH Phát triển Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Viexim	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	1.680.000	-
		Thu tiền hàng	1.848.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với các bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không chịu lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.624.328.738	22.093.578.460
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.907.653.599	8.805.508.373
Công ty AFC EcoPlastics. LLC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.485.839.438	1.605.267.711
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.781.799.955	4.646.384.244
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.019.942.500	4.119.425.220
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.303.920.649	7.622.182.916
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	721.355.572	524.617.069
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	668.846.080	491.890.920
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.938.390	738.649.235
Công ty An Phat International, INC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	69.229.461	10.702.789.596
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.091.240	119.155.860
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	8.704.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.235.600	-
TỔNG CỘNG			34.796.181.222	61.478.154.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	7.663.245.643	34.361.417.982
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	6.762.298.003	5.883.512.500
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	5.182.974.000	5.182.974.000
TỔNG CỘNG			19.608.517.646	45.427.904.482
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	64.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	22.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Cho vay ngắn hạn	14.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	3.428.022.000	-
Công Ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay ngắn hạn	-	23.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	1.300.000.000
TỔNG CỘNG			103.428.022.000	48.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh 2	Công ty mẹ cấp	Phải thu từ chi hộ	4.566.576.378	698.049.993
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Phải thu từ chi hộ và lãi vay phải thu	3.450.219.178	618.306.982
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Lãi vay phải thu	2.121.972.605	-
Bà Đào Thị Bích	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Tạm ứng	1.996.686.351	436.045.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	1.489.554.215	1.014.967.548
Bà Nguyễn Hồng Thảo	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Tạm ứng	1.361.616.565	445.156.000
Bà Hà Thị Nhung	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Tạm ứng	650.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Lãi vay phải thu	352.154.522	447.967.127
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Phải thu từ chi hộ và lãi vay phải thu	211.464.364	72.656.564
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	Tạm ứng	158.160.000	25.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	123.717.953	207.245.775
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	100.083.293	115.806.437
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Lãi vay phải thu	100.571.406	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Phải thu từ chi hộ và lãi vay phải thu	76.351.265	823.685.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu từ chi hộ	57.271.897	2.407.005
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Lãi vay phải thu	5.296.221	424.337.809
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Tạm ứng	-	9.153.538.058
TỔNG CỘNG			16.821.696.213	14.485.169.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh 2	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	19.865.316.374	404.741.013.734
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa	984.380.483	248.000.000
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	908.386.635	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua hàng hóa và dịch vụ	77.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	37.914.000	36.278.280
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Mua hàng hóa	8.891.848	103.662.167
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	1.304.268.706
Công ty An Phat International, INC.	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	44.189.048
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	5.000.000
TỔNG CỘNG			21.881.889.340	406.482.411.935
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả khác	-	41.819.269
TỔNG CỘNG			-	41.819.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	Đơn vị tính: VND	
			Thu nhập	
			Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023	110.000.000	-
	Thành viên HĐQT	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 1 năm 2023	5.000.000	24.000.000
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023	10.000.000	60.000.000
Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc		510.000.000	718.452.581
	Thành viên HĐQT		60.000.000	14.000.000
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Tổng Giám đốc		-	144.854.458
	Thành viên HĐQT		-	10.000.000
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023	20.000.000	24.000.000
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT		60.000.000	24.000.000
TỔNG CỘNG			775.000.000	1.019.307.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi/(lỗ) cơ bản và lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.319.503.936	(50.772.768.956)
Điều chỉnh giảm do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.267.200.000)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.319.503.936	(52.039.968.956)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	73.663.016	62.563.109
Ảnh hưởng suy giảm:	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	73.663.016	62.563.109
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu		
- <i>Lãi/(lỗ) cơ bản</i>	941	(832)
- <i>Lãi/(lỗ) suy giảm</i>	941	(832)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 200301/2023/NQ-ĐHĐ ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Công ty con.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty và các công ty con thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	4.537.504.224	7.649.938.297
Từ 1 - 5 năm	6.751.280.111	7.039.550.954
Trên 5 năm	2.809.481.175	2.900.109.600
TỔNG CỘNG	14.098.265.510	17.589.598.851

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty và các công ty con (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận/(lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.940.980.190.342	1.940.616.242.380	-	7.881.596.432.722
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	84.053.333.934	337.226.575.197	(421.279.909.131)	-
Tổng doanh thu	6.025.033.524.276	2.277.842.817.577	(421.279.909.131)	7.881.596.432.722
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	64.124.891.801	15.863.285.982	(617.214.531)	79.370.963.252
Chi phí không phân bổ (i)				3.980.142.600
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.301.935.230)	(1.043.099.563)	-	(3.345.034.793)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	104.926.470	-	104.926.470
Lợi nhuận thuần sau thuế				80.110.997.529
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	1.109.441.481.328	152.037.990.156	(57.345.498.744)	1.204.133.972.740
Tài sản không phân bổ (ii)				688.588.154.764
Tổng tài sản				1.892.722.127.504
Công nợ bộ phận	242.162.133.122	131.705.921.971	(41.044.025.240)	332.824.029.853
Công nợ không phân bổ (iii)				596.480.369.277
Tổng công nợ				929.304.399.130
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định	4.674.833.283	-	-	4.674.833.283
Tài sản cố định hữu hình	44.706.559.776	-	-	44.706.559.776
Khấu hao				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận/(lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau (tiếp theo):

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.459.058.985.011	3.206.370.173.427	-	10.665.429.158.438
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	298.364.884.291	625.306.301.294	(923.671.185.585)	-
Tổng doanh thu	7.757.423.869.302	3.831.676.474.721	(923.671.185.585)	10.665.429.158.438
Kết quả				
(Lỗ)/ lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	(138.004.649.211)	13.481.277.787	685.064.875	(123.838.306.549)
Chi phí không phân bổ (i)				(13.690.687.781)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.711.177.172)	(1.235.980.002)	-	(4.947.157.174)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(116.461.028)	-	(116.461.028)
Lỗ thuần sau thuế				(142.592.612.532)
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	1.783.589.870.861	183.690.975.728	(53.798.709.444)	1.913.482.137.145
Tài sản không phân bổ (ii)				474.291.584.306
Tổng tài sản				2.387.773.721.451
Công nợ bộ phận				810.181.860.190
Công nợ không phân bổ (iii)				693.662.738.651
Tổng công nợ				1.503.844.598.841
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	5.349.664.546	-	-	5.349.664.546
Tài sản cố định vô hình	1.311.620.000	-	-	1.311.620.000
Khấu hao	45.758.994.308	-	-	45.758.994.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu và tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất và bán hạt nhựa	Kinh doanh thương mại hạt nhựa	Dịch vụ vận chuyển	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	831.651.034.546	6.829.802.826.784	220.142.571.392	-	7.881.596.432.722
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	25.664.672.602	131.775.751.348	(157.440.423.950)	-
Tổng doanh thu	831.651.034.546	6.855.467.499.386	351.918.322.740	(157.440.423.950)	7.881.596.432.722
Tài sản					
Tài sản bộ phận	776.472.985.603	623.574.122.579	83.251.010.356	(279.164.145.798)	1.204.133.972.740
Tài sản không phân bổ (iv)					688.588.154.764
Tổng tài sản					1.892.722.127.504

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	742.237.112.097	9.372.387.445.731	550.804.600.610	-	10.665.429.158.438
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	3.889.546.801	19.447.960.881	189.720.448.326	(213.057.956.008)	-
Tổng doanh thu	746.126.658.898	9.391.835.406.612	740.525.048.936	(213.057.956.008)	10.665.429.158.438
Tài sản					
Tài sản bộ phận	831.287.636.195	1.265.046.781.652	102.384.360.793	(285.236.641.495)	1.913.482.137.145
Tài sản không phân bổ (iv)					474.291.584.306
Tổng tài sản					2.387.773.721.451



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu về cho vay và lãi cho vay, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, tài sản thuê thu nhập hoãn lại.
- (iii) Công nợ không phân bổ bao gồm vay ngắn hạn, vay dài hạn, lãi đi vay và chi phí phải trả.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- (iv) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu về cho vay và lãi cho vay, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, đầu tư tài chính dài hạn dài hạn, tài sản thuê thu nhập hoãn lại.

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3.841.968,81	2.901.048,46
Đô Sing (SGD)	36.417,69	15.954,02
Euro (EUR)	29.250,01	9.172,00
RUB	11.950,00	-

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024